ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1240 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 - 2030

I. Những vấn đề chung

1. Khái quát về dân số, dân tộc thiểu số, địa bàn cư trú và phân bổ dân cư

Dân số tỉnh Tây Ninh năm 2018 là 1.135.000 người, trong đó 22 thành phần dân tộc thiểu số với 4.346 hộ, 18.261 nhân khẩu chiếm 1,6% dân số toàn tỉnh. Trong đó, chủ yếu là các dân tộc Khmer (2.079 hộ/8.056 nhân khẩu), Chăm (844 hộ/3.798 nhân khẩu), Hoa (773 hộ/3.585 nhân khẩu), Tà Mun (370 hộ/1.612 nhân khẩu). Đồng bào dân tộc Khmer và người Tà Mun sống xen kẽ với đồng bào dân tộc Kinh, dân tộc Khmer theo Phật giáo Nam tông, một số ít theo đạo Cao Đài; người Tà Mun hầu hết theo đạo Cao Đài. Dân tộc Hoa cư trú rải rác ở các địa phương trong tỉnh nhưng tập trung đông nhất là Thành phố Tây Ninh, thị trấn Gò Dầu, Trảng Bàng và Hòa Thành. Đồng bào dân tộc Chăm sinh sống chủ yếu ở Phường I thuộc Thành phố Tây Ninh, xã Tân Hưng, xã Suối Dây huyện Tân Châu, tôn giáo của dân tộc Chăm là Hồi giáo (Islam).

2. Về cơ cấu kinh tế của tỉnh: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra: nông – lâm – thủy sản đạt 25 -26%; công nghiệp – xây dựng 41-42%; dịch vụ 27-28% .

3. Những chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh *(ngoài các chính sách của Trung ương)*.

Trong thời gian qua, Tây Ninh không ban hành các chính sách đặc thù riêng cho vùng dân tộc thiểu số mà ban hành các chính sách hỗ trợ cho đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo trong toàn tỉnh, trong đó bao gồm cả dân tộc thiểu số. Cụ thể như:

- Mức chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh *(Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)*.

- Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đến năm học 2020 – 2021*(Quyết định số 71/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh)* ngoài đối tượng được miễm học phí theo quy định của Trung ương, còn bổ sung đối tượng theo quy định của địa phương.

- Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020 *(Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh)* gồm: hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ về giáo dục và đào tạo và trợ lý pháp lý.

- Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước thải hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 *(Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh)*.

- Về đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện nay tỉnh đang tập trung các nguồn vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới, tính đến cuối năm 2018 toàn tỉnh có 36/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 05/20 xã đã đạt chuẩn nông thôn mớitheo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến, đến cuối năm 2020 Tây Ninh có 46/80 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra *(NQ: 50% số xã, tương đương 40 xã),* trong đó có 09/20 xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 *(không tính phường I và phường Ninh Thạnh thuộc Thành phố Tây Ninh)*. Các xã còn lại tuy không thuộc diện đầu tư nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 nhưng địa phương vẫn bố trí nguồn vốn ngân sách và các khoản huy động khác để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất vềgiao thông, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, ...

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống xen kẽ với dân tộc Kinh trên địa bàn, do đó việc triển khai những đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước được nhiều thuận lợi. Nhiều chính sách hỗ trợ được triển khai thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả. Các dân tộc sống gắn bó, đoàn kết không có sự phân biệt đối xử.Tuy nhiên, nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, không thể cùng lúc bố trí nguồn vốn cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội cho các xã vùng sâu vùng xa, do đó để phát triển

nhanh chóng vùng đồng bào dân tộc thiểu số là hết sức khó khăn.Một số bộ phận người dân tâm lý ỷ lại, chưa thật sự nỗ lực cố gắng vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước.Trong đồng bào dân tộc còn một số hộ ít quan tâm đến chính sách, pháp luật, ít tham gia các hoạt động của tổ dân cư tự quản tại địa phương.Do điều kiện kinh tế đời sống khó khăn, gia đình đồng bào dân tộc chưa quan tâm tốt đến việc học tập của con em.

II. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 – 2018

1. Về cơ cấu kinh tế của tỉnh đến năm 2018: Tỷ trọng nông – lâm – thủy sản; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ trong GRDP theo giá hiện hành là 23,1% - 39,9% - 33,0%; so với Nghị quyết Đảng bộ tỉnh đề ra: nông – lâm – thủy sản đạt 25 -26%; công nghiệp – xây dựng 41-42%; dịch vụ 27-28% thì hoàn toàn có khả năng đạt chỉ tiêu Nghị quyết.

2. Tổng thu ngân sách giai đoạn 2016 – 2018 đạt 26.199,85 tỷ đồng, chi ngân sách **22.727,987 tỷ đồng**. Tỷ lệ cân đối ngân sách từ thu trên địa bàn tỉnh hàng năm đạt trung bình **68,3%**.

3. Giai đoạn 2016 – 2018, toàn tỉnh thu hút được **246 dự án** (trong nước và ngoài nước) với tổng vốn đăng ký là **64.189,27 tỷ đồng**; trong đó, trên địa bàn 20 xã thuộc khu vực I, II có **75** dự án với số vốn đăng ký là **9.241,7 tỷ đồng**.

4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã đến 31/12/2018:

Đến hết năm 2018, 20/20 xã, phường đã có đường ô tô được nhựa hóa đến trung tâm xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản của người dân, đảm bảo giao thông kết nối thông suốt về trung tâm các huyện, thành phố. Đến nay, đã có 07/20 xã, phường hoàn thành tiêu chí giao thông – Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã có điện lưới quốc gia cung cấp cho các hộ dân, chất lượng điện năng đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn được quan tâm đầu tư phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. 100% xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng đã tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có tham gia học bổ túc văn hóa, tin học, ngoại ngữ. 100% xã biên giới đều có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Về phổ cập giáo dục: 100% xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.Tuy nhiên, do điều kiện của địa phương, nhiều năm qua, tỉnh chỉ tổ chức dạy học tiếng Chăm và Khmer cho học sinh tiểu học *(không tổ chức dạy ở trung học cơ sở và trung học phổ thông)* ở 04 trường thuộc 3 huyện, thành phố. Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh tuyển mới được 205 học sinh dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, nâng số học sinh các cấp đến năm 2018 là 598 học sinh.

Trụ sở làm việc của các xã được xây dựng và trang bị cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Đầu tư, tu bổ, tôn tạo các nhà văn hóa cấp xã, cấp ấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá, toàn tỉnh có 11 nhà văn hóa dân tộc thiểu số.

Toàn tỉnh còn 06 xã chưa có chợ nông thôn bao gồm xã Tân Hòa *(huyện Tân Châu)*, xã Hòa Hội *(huyện Châu Thành)*, xã Long Phước *(huyện Bến Cầu)*, xã Suối Đá *(huyện Dương Minh Châu)*, Phường I và xã Tân Bình *(thành phố Tây Ninh)* thuộc khu vực I.

Có 95/95 trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia, tập trung đảm bảo y tế toàn dân, phòng chống các dịch bệnh xảy ra. Tuy nhiên, cho đến nay một số trạm y tế đã xuống cấp, xuất hiện tình trạng sụt lún tại một số trạm.

Toàn tỉnh đang vận hành và khai thác 70 công trình cấp nước, trong đó có 33/70 công trình cấp nước trên địa bàn 16 xã biên giới, với tổng số hộ dân được sử dụng nước sạch: 8.206/18.582 hộ, chiếm tỷ lệ: 44,2% số hộ sử dụng nước sạch. Thời gian cấp nước ổn định, liên tục 16h/ngày (từ 5h-21h); Chất lượng nước: chất lượng nước sau xử lý tại các công trình cấp nước tập trung tương đối đảm bảo đạt QCVN 02:2009/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt".

5. Về đời sống người dân:

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tính đến cuối năm 2016 là 3.017.000 đồng/người/tháng; đồng bào dân tộc thiểu số có mức thu nhập thấp hơn, tại một số xã có mức thu nhập chỉ khoảng 700.000 đồng/người/tháng.

Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2018 là 0,99% *(giảm 1,09% so với năm 2016)*; hộ cận nghèo là 1,55% *(giảm 0,55% so với năm 2016)*.Kết quả giảm số hộ nghèo dân tộc thiểu số: Tổng điều tra năm 2015 *(áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)*: 403 hộ *(nghèo: 201 hộ, cận nghèo 202 hộ)*. Cuối năm 2018: 235 hộ *(nghèo 102 hộ, cận nghèo 133 hộ)*, giảm 168 hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,60%; trong đó, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có điện đạt 100%.

Toàn tỉnh đạt 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 97,8% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên 16 xã biên giới *(chủ yếu là dân tộc: Khmer, Chăm, Thái)* là 1.330/4.345 hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, chiếm tỷ lệ 30,6%

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn tỉnh đạt 81,3%, riêng đối với các xã có đồng bào dân tộc thiểu số tỷ lệ có phần thấp hơn, trung bình khoảng 75%, xã thấp nhất chỉ đạt khoảng 58,85% so với tổng dân số toàn xã.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng toàn tỉnh giảm còn 11,2% vào cuối năm 2018, trong khi đó tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số suy dinh dưỡng chiếm 2,16% tổng số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng toàn tỉnh.

Nhìn chung, mức sống người dân tuy được nâng lên, nhưng vẫn còn thấp,một bộ phận người dân đời sống còn khó khăn; trình độ dân trí thấp, chủ yếu đi làm thuê,... một số khu vực, nguồn nước phục vụ sinh hoạt, tiêu dùng còn thiếu; sản xuất tại một số nơi giáp biên giới chưa ổn định.

6. Về nguồn nhân lực, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; số lượng, cơ cấu cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Tính đến tháng 12/2018, tổng số cán bộ, công chức, viên chức cả tỉnh là 21.178 người, trong đó:

- Cán bộ, công chức: 3.907 người, trong đó: cấp tỉnh và huyện: 1.745 cán bộ, công chức; cấp xã: 2.162 cán bộ, công chức. Về chất lượng về trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

+ Cấp tỉnh và cấp huyện: tiến sỹ: 02 (0,11%), thạc sĩ: 196 (11,23%), đại học: 1.430 (81,94%), cao đẳng: 20 (1,14%), trung cấp: 81 (4,64%), còn lại: 16 (0,94%).

+ Cấp xã: thạc sĩ: 19 (0,87%), đại học: 1.383 (61,88%), cao đẳng: 94 (4,34%), trung cấp: 581 (26,87%), sơ cấp: 85 (6,04%).

- Viên chức: 17.271 người. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ: tiến sỹ: 06 (0,03%), thạc sĩ: 467 (2,7%), đại học: 10.164 (58,85%), cao đẳng: 3.455 (20%), trung cấp: 2.777 (16,07%), còn lại: 402 (2,35%).

Trong tổng số cán bộ, công chức, viên chức cả tỉnh là 21.178 người, thì có 179 cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, số lượng cán bộ, công chức, viên chức từ năm 2016 đến năm 2018 có giảm, tuy nhiên chất lượng ngày càng được nâng lên. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ sau đại học *(Tiến sỹ: 08 người chiếm tỷ lệ 0,03%, Thạc sĩ: 682 người chiếm tỷ lệ 3,17%)* phát huy được năng lực chuyên môn trong giải quyết công việc, góp phần thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Bên cạnh đó, việc phân công, bố trí công việc phù hợp trình độ chuyên môn đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Toàn tỉnh có 115 Đảng viên là người dân tộc thiểu số, 100% ấp, khu phố có đông đồng bào dân tộc thiểu số đều có chi bộ đảng; có 365 người dân tộc thiểu số tham gia Mặt trận Tổ quốc các cấp, phát triển được 2.215 hội viên Hội Liên hiệp phụ nữ, 2.355 hội viên Hội Nông dân, 1.354 đoàn viên thanh niên, 18 hội viên Hội Chữ Thập đỏ và 31 hội viên Hội cựu chiến binh.

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là 3.017 đồng chí, trong đó: Cấp tỉnh: có 52 đồng chí, đạt tỷ lệ 1,72%; Cấp huyện: có 305 đồng chí, đạt tỷ lệ 10,1%; Cấp xã: có 2.660 đồng chí, đạt tỷ lệ 88,18%.

Cơ cấu đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là phù hợp và đảm bảo có nữ đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia, cụ thể như sau: Cấp tỉnh: có 15/52 đồng chí, đạt tỷ lệ 28,8%; Cấp huyện: có 83/305 đồng chí, đạt tỷ lệ 27,2%; Cấp xã: có 696/2.660 đồng chí, đạt tỷ lệ 26,1%.

Giai đoạn 2016 - 2018, tổng số học sinh đi học cử tuyển trình độ đại học là 54 trường hợp, trong đó có 35 trường hợp là người dân tộc thiểu số. Đến ngày 28/12/2018, tổng số sinh viên cử tuyển đã tốt nghiệp ra trường là 39 trường hợp và sinh viên chưa tốt nghiệp ra trường là 15 trường hợp. Trong số 39 trường hợp, có 08 trường hợp chưa có việc làm, còn lại 31 sinh viên đã có việc làm tại tỉnh hoặc tự xin việc làm ở các tỉnh khác.

Người dân tộc thiểu số tham gia lớp đào tao trung cấp nghề 09 người/5.273 người, chiếm 0,17%. Đào tạo nghề dưới 3 tháng (Đào tạo nghề cho lao động nông thôn): người dân tộc thiểu số tham gia học nghề 326 người/12.844 người, chiếm 2,53%. Thanh niên là người dân tộc thiểu số đến tuổi lao động được học nghề là 335 người/641.832 người, đạt 0,05%.

Cán bộ làm công tác dân tộc cấp cơ sở hạn chế về ngôn ngữ dân tộc, phong tục tập quán của dân tộc cùng với trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc còn thấp nên đã có không ít khó khăn cho việc phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật Nhà nước. Công tác tổ chức cán bộ làm công tác dân tộc hầu hết đều là kiêm nhiệm, nên khi thực hiện các chương trình, dự án chưa phát huy được hiệu quả, còn hạn chế về quản lý nhà nước đối với công tác dân tộc.

7. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc:

7.1. Những thuận lợi:

Kinh tế có bước phát triển, bộ mặt xã hội khởi sắc, đời sống nhân dân vùng dân tộc, miền núi được nâng lên một bước, đặc biệt là công tác xoá đói giảm nghèo,

đã có kết quả đáng phấn khởi. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình phúc lợi của nhân dân ngày càng được hoàn thiện. Sản xuất nông nghiệp đã có những bước tiến bộ mới. Đồng bào các dân tộc thiểu số bước đầu đã tiếp cận với thị trường, chú trọng tạo đất sản xuất, lập vườn, trồng rừng kinh tế.

Hoạt động lĩnh vực văn hoá - xã hội đạt nhiều kết quả, công tác nâng cao dân trí được quan tâm, đời sống văn hoá được chăm lo, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong sự gắn kết với văn hóa hiện đại, tích cực. Có nhiều cố gắng trong việc chăm lo sức khoẻ cho nhân dân, đã có kết quả bước đầu trong công tác phòng, chống trẻ suy dinh dưỡng trong đồng bào dân tộc thiểu số.An ninh trật tự ổn định, khối đại đoàn kết các dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường.Công tác xây dựng củng cố hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh đã có nhiều chuyển biến, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, cơ sở có tiến bộ.

7.2. Những bất cập, hạn chế:

So với sự phát triển chung của tỉnh và từng huyện, thành phố, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống vẫn còn nhiều khó khăn, đời sống kinh tế còn chậm phát triển, chưa khai thác, tận dụng được các tiềm năng, lợi thế của vùng có đông dân cư sinh sống. Việc triển khai những chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trọng điểm về chính trị, an ninh quốc gia nhất là khu vực biên giới còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo chưa cao, tỷ lệ học sinh bỏ học vẫn còn.

Năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở còn hạn chế; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định, việc giải quyết những vấn đề bức xúc còn chậm, còn có kẽ hở trong việc thực hiện chính sách, dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng kích động chống phá.

Hiện nay, tại các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có nhiều mặt hàng thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không có hạn sử dụng vẫn được bày bán công khai.

Những chuyến hàng Việt Nam về nông thôn hiện nay vẫn mang tính chất mùa vụ. Mặt khác, các chuyến hàng khi về đến các xã đều diễn ra trong một thời gian ngắn và không cố định. Không ít địa phương coi việc doanh nghiệp tổ chức những chuyến đưa hàng Việt về nông thôn là một loại hình hội chợ, cho nên chương trình mạnh ai nấy làm, không có chiều sâu.

Hiện nay, phần lớn người dân tộc thiểu số sống chủ yếu thành cụm dân cư nhỏ tại các xã vùng sâu, vùng biên giới. Do đó, cung cấp nước sạch đến đồng bào dân tộc gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước.

Một vài chợ biên giới khi xây dựng chưa phù hợp với nhu cầu của người dân nên khi xây dựng xong không hoạt động được.

Về hoạt động mua bán của cư dân biên giới hiện đang thực hiện theo Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ, theo đó, cư dân biên giới chỉ được phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu phụ được UBND tỉnh Tây Ninh công bố sau khi thống nhất với các Bộ, ngành liên quan về việc đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước. Điều này đã gây nhiều khó khăn cho cư dân nếu muốn trao đổi một vài món hàng nhỏ thì không thể đi đến một khoảng đường xa đến cửa khẩu đủ lực lượng để trao đổi, do đó trị giá mua bán trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới ngày càng giảm, phần nào ảnh hưởng đến đời sống của cư dân biên giới.

Các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hỗ trợ đầu tư, hợp tác sản xuất mía ở các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia vận chuyển nông sản sau thu hoạch về Tây Ninh đang gặp nhiều khó khăn do giá mía đang ở mức thấp nhất từ trước đến nay, mặt khác khi vận chuyển về Tây Ninh phải kiểm dịch thực vật và tốn thêm chi phí kiểm dịch khoảng 20.000đ/tấn nên nông dân càng gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, từ năm 2015 đến năm 2021, phải thực hiện cắt giảm 10% biên chế so số lượng biên chế

được giao. Do đó, sau khi tốt nghiệp ra trường, một số sinh viên thuộc diện hệ cử tuyển không bố trí được việc làm và không có văn bản hướng dẫn việc tuyển dụng công chức, viên chức đối với đối tượng này. Đề nghị Trung ương có văn bản hướng dẫn việc tuyển dụng công chức, viên chức vào cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp đối với sinh viên dân tộc thiểu số tốt nghiệp đại học ra trường theo hướng tuyển dụng ngay vào biên chế, để các em phục vụ địa phương.

III. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2030

1. Mục tiêu chung

Phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo kịp với sự phát triển chung của toàn tỉnh, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo phục vụ cho sự phát triển kinh tế, đẩy mạnh công tác giảm nghèo, phát triển giáo dục đào tạo và chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vùng sâu, vùng xa. Xây dựng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Củng cố hệ thống chính trị, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Duy trì 100% trạm y tế xã được kiên cố hóa, đạt chuẩn y tế quốc gia.
- 100% phòng học được kiên cố hóa, 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- 100% xã có nhà văn hóa, 100% xã có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố.
- 100% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.
- 99% hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh.
- 100% hộ dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 14%.
- Thu nhập bình quân 4.600.000 đồng/người/tháng.
- Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh chỉ còn hộ có mức sống trung bình và trên trung bình.

3. Các giải pháp chủ yếu

3.1. Giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh

Một là, về công tác tuyên truyền:Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong đồng bào dân tộc thiểu số, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội liên quan đến dân tộc thiểu số, nhằm đưa chính sách pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống; đồng thời nâng cao hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số của địa phương, vận động đồng bào dân tộc tích cực tham gia xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội.

Hai là,về phát triển kinh tế - đời sống: Tăng cường vận động, hướng dẫn đồng bào dân tộc phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, vật nuôi thích hợp, đẩy mạnh khuyến nông, khuyến ngư, áp dụng khoa học kỹ thuật, học tập các mô hình sản xuất có hiệu quả, tăng cường thông tin về giá cả thị trường, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi. Thực hiện lồng ghép các chương trình đầu tư, hỗ trợ phát triển cho đồng bào như công tác dạy nghề, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, nước sạch vệ sinh môi trường, giải quyết việc làm...Tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số phát huy và bảo tồn văn hóa, các lễ hội văn hóa truyền thống, các lễ, Tết của đồng bào dân tộc: Tết nguyên đán trong đồng bào dân tộc Khmer; Tết Chôl Chnăm Thmây trong đồng bào dân tộc Khmer, lễ Đôn Ta.

Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng nông thôn mới ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, vùng biên giới, vùng khó khăn, trong đó tập trung triển khai các nội dung: xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, hỗ trợ ấp của các xã đặc biệt khó khăn xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), các chính sách phát triển nông nghiệp để góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

Ba là,về văn hóa – xã hội: Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách về giáo dục dân tộc, nâng cao chất lượng đào tạo tại các điểm trường,

thực hiện phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Tạo điều kiện cho con em các dân tộc có điều kiện đến trường phổ thông, sau đó tiếp tục theo học các trường trung học chuyên nghiệp, các trường đại học và cao đẳng. Tiếp tục cử học sinh, cán bộ dân tộc đi học các trường đại học, cao đẳng, trung học học chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển. Nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phòng ngừa dịch bệnh; thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế và các chương trình y tế quốc gia trong đồng bào dân tộc, nhất là chương trình Dân số, kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em.

Bốn là,về tình hình tôn giáo, tín ngưỡng: Nâng cao nhận thức, trình độ quản lý Nhà nước về công tác tôn giáo dân tộc. Tiếp tục quan tâm, hỗ trợ, thăm hỏi đồng bào dân tộc nhân các ngày lễ, Tết của dân tộc.Phát huy tốt vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Vận động đồng bào tự do tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Năm là,về an ninh quốc phòng: Tiếp tục đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; đồng thời, nâng cao ý thức cảnh giác, tham gia phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ở địa phương. Kịp thời nắm bắt tình hình đời sống, tâm tư nguyện vọng trongđồng bào dân tộc.

Sáu là,công tác xây dựng hệ thống chính trị cơ sở: Nắm vững các nhu cầu về cán bộ, lực lượng cán bộ hiện có và mới được đào tạo, hiểu rõ năng lực, hoàn cảnh, nguyện vọng của từng người, trên cơ sở đó lập kế hoạch bố trí sử dụng hợp lý, phát huy sở trường của từng cán bộ. Khuyến khích cán bộ phát huy chuyên môn được đào tạo, phục vụ thiết thực cho địa phương. Quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ người dân tộc an tâm công tác, tận tuỵ với công việc, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, giải quyết các chế độ chính sách về tiền lương, khen thưởng, học tập, tạo điều kiện làm việc, bảo hiểm, hưu trí... thoả đáng, có phần ưu đãi tương xứng với công lao, cống hiến của họ.

Bảy là, Thực hiện các phong trào thi đua yêu nước: Triển khai cuộc thi "Bác Hồ với các dân tộc thiểu số; các dân tộc thiểu số với Bác Hồ kính yêu" đến cán bộ,

công chức và nhân dân. Tiếp tục phát động phong trào thi đua sản xuất, tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng và vật nuôi. Tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc được vay vốn ngân hàng chính sách và ngân hàng nông nghiệp để đầu tư phát triển sản xuất, góp phần đưa đời sống đồng bào dân tộc ngày càng ổn định, vươn lên trong cuộc sống.

3.2. Đề xuất với Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Trung ương cần có chính sách hợp lý đối với đồng bào dân tộc đi học và điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp. Tiếp tục tạo điều kiện và thực hiện chính sách cử tuyển hàng năm cho đồng bào dân tộc thiểu số đi học tại các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, nghề.

Công tác dân tộc đối với đồng bào Khmer và một số ít các dân tộc khác vẫn còn khá chung chung, chưa được thực hiện cụ thể như đối với dân tộc Hoa.

Tăng thêm các chính sách giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc như hỗ trợ đất sản xuất, con giống, cây trồng, dạy nghề, tạo việc làm...cho đồng bào dân tộc thiểu số. Có chính sách ưu tiên hơn trong việc hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo đầu ra cho đồng bào dân tộc.

3.3. Đề xuất khái toán vốn đầu tư để đạt được mục tiêu cụ thể đề ra trong giai đoạn 2021 – 2025 và đến 2030.

Dự kiến đến năm 2020, toàn tỉnh có 09/20 xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017*(không tính phường I và phường Ninh Thạnh thuộc thành phố Tây Ninh),* do đó giai đoạn 2021 – 2030 còn lại **09 xã** thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Vốn đầu tư dự kiến khoảng 100 tỷ đồng/xã: **900 tỷ đồng.**

Vốn duy tu bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng khoảng 6% vốn đầu tư xây dựng cơ bản: **54 tỷ đồng.**

Do đó, tỉnh Tây Ninh đề xuất khái toán vốn đầu tư để các xã đạt được mục tiêu giai đoạn 2021 – 2030 khoảng **954 tỷ đồng**.

Trên đây là báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Ủy ban dân tộc./.

Nơi nhận:
- UBDT;
- Bộ KH&ĐT;
- PTVP, PVP Long;
- PVP Nhung + PVHXH, PKTTC;
- Lưu: VT VP tỉnh.

M.Nhật
08

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ
VÀ THU, CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2018

Biểu số 01

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số 3 năm	Trong đó			Ghi chú
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)**						
1.1	Tỷ trọng công nghiệp	%		25.2	24.2	21.9	
1.2	Tỷ trọng nông, lâm nghiệp	%		36.7	37.2	39.8	
1.3	Tỷ trọng dịch vụ	%		38.1	38.6	38.3	
2	**Tốc độ tăng trưởng kinh tế**	%	7.97	7.89	7.91	8.09	
3	**Thu hút đầu tư**						
3.1	Số dự án	Dự án	246	73	78	95	
	- Địa bàn đặc biệt khó khăn	Dự án	75	26	22	27	
3.2	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	64,189,270	10,562,098	32,411,157	21,216,015	
	- Số vốn đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn	Triệu đồng	9,241,715	1,820,748	1,554,215	5,866,752	
4	**Tổng thu ngân sách**	Triệu đồng	**26,199,850**	**6,961,686**	**8,819,881**	**10,418,283**	
4.1	Thu từ kinh tế trên địa bàn	%	17,819,731	4,821,434	6,183,966	6,814,331	
4.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	%	2,532,948	921,077	761,426	850,445	
4.3	Thu hỗ trợ từ ngân sách trung ương		5,847,171	1,219,175	1,874,489	2,753,507	
5	**Tổng chi ngân sách**	Triệu đồng	**22,727,987**	**7,338,540**	**7,111,152**	**8,278,295**	
5.1	Chi đầu tư phát triển	%	8,449,027	2,977,499	2,379,244	3,092,284	
5.2	Chi thường xuyên	%	14,278,961	4,361,041	4,731,908	5,186,011	

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN THỜI ĐIỂM 31/12/2018

Biểu số 02

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là dân tộc thiểu số	
			Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổng số hộ	Hộ	299,691		4,346	1.45
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Nghìn đồng	3,017			
3	Hộ nghèo	Hộ	2,976	0.99	102	3.43
4	Hộ cận nghèo	Hộ	4,633	1.55	133	2.87
5	Hộ có nhà ở dột nát cần hỗ trợ	Hộ	776	0.26		
6	Hộ thiếu đất ở	Hộ	110	0.04		
7	Hộ thiếu đất sản xuất	Hộ				
8	Hộ chưa được dùng nước hợp vệ sinh	Hộ	6,593	2.2	3,016	69.40
9	Hộ chưa được dùng điện lưới	Hộ	1,190	0.40	0	
10	Hộ di cư tự do (chưa ổn định)	Hộ	1,396	0.47		
11	Số người có bảo hiểm y tế	Người	915,674	81.31	790	0.07
12	Người không nơi nương tựa	Người				

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
THỜI ĐIỂM 31/12/2018

Biểu số 03

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là người dân tộc thiểu số	
			Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dân số	Người	1,135,000		18,261	1.61
2	Số người được đào tạo trung cấp	Người	5,273	0.46	9	0.17
3	Số người được đào tạo cao đẳng, đại học	Người	16,546	78.13		
4	Số người được đào tạo thạc sĩ	Người	682	3.22		
5	Số người được đào tạo tiến sĩ	Người	8	0.04		
6	Số người được đào tạo nghề >3 tháng	Người				
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	Người	7,770	11.20	168	2.16
8	Số cặp tảo hôn	Cặp				
9	Số cặp hôn nhân cận huyết	Cặp				
10	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	74		66	
11	Số người > 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt	Người	11,237	0.99		
12	Số người nghiện ma túy	Người	3,795	0.33	8	0.21
13	Số người nhiễm HIV/AIDS	Người	5,012	0.44	6	0.12
14	Số người bị mua bán đã trở về	Người	36		0	
15	Số người bị tòa án kết án từ 2016 đến 2018	Người				
16	Số người học cử tuyển đại học	Người	54		35	
17	Số người học cử tuyển đại học chưa có việc làm	Người	8			

* Số người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh được thống kê tới ngày 31/12/2017.
* Số người được đào tạo cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ chỉ tính từ nguồn số liệu cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ
CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 31/12/2018

Biểu số 04

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số xã chưa có đường ô tô nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm	Xã	0		0		0		0	
2	Số trụ sở làm việc của UBND xã chưa kiên cố hóa	Trụ sở	0		0		0		0	
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa	Trạm y tế	0		0		0		0	
4	Số phòng học chưa được kiên cố hóa	Phòng học								
5	Số phòng học còn thiếu cần phải xây dựng	Phòng học								
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã kiên cố	Xã	12	12.63	0		1	8.33	11	91.67
7	Số xã chưa có chợ nông thôn	Xã	6	7.5	0		0		6	100
8	Số xã chưa có điện lưới quốc gia đến >50% số thôn của xã	Xã	0		0		0		0	

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ
VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2018

Biểu số 05

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổng số	Xã	18				1	6	17	94
2	Số xã được công nhận đạt nông thôn mới	Xã	5	28					5	28
3	Số xã đạt > 15 tiêu chí	Xã								
4	Số xã đạt > 10 - 15 tiêu chí	Xã	5	28					5	28
5	Số xã đạt > 5 - 10 tiêu chí	Xã	7	38			1	6	6	33
6	Số xã đạt ≤ 5 tiêu chí	Xã	1	6					1	6
7	Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới	Đồng	351,980	100			5,121	1.45	346,859	98.55
7.1	Ngân sách Trung ương	Đồng	66,581	18.92			3,857	5.79	62,724	94.21
7.2	Ngân sách địa phương	Đồng	216,613	61.54					216,613	100
7.3	Nguồn vốn xã hội hóa	Đồng	68,786	19.54			1,264	1.84	67,522	98.16
7.4	Nguồn vốn khác	Đồng	0				0		0	

* Không bao gồm 02 phường I, Ninh Thạnh theo Quyết định số: 592/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về biệc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU THỐNG KÊ
NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Biểu số 06

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị tính	Số lượng	Chia ra					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường giao thông đến trung tâm xã	Km							
2	Trụ sở làm việc của xã	Trụ sở							
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn	Trạm y tế							
4	Nhà văn hóa xã	Nhà văn hóa							
5	Phòng học cho học sinh các cấp	Phòng học	1386						
6	Công trình điện 0,4 KW	Công trình							
7	Công trình nước sạch	Công trình							
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối	Chợ							
9	Đường giao thông đến thôn	Km							
10	Nhà văn hóa thôn	Nhà văn hóa							
11	Hỗ trợ bảo hiểm y tế	Số người được hỗ trợ							
12	Hỗ trợ học sinh trường dân tộc nội trú	Học sinh	3095	610	580	615	620	670	
13	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú	Học sinh							
14	Hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	Nhà							
15	Hỗ trợ đất ở	Hecta đất							
16	Hỗ trợ đất sản xuất	Hecta đất							
17	Hỗ trợ trồng rừng	Hecta rừng							
18	Hỗ trợ khởi nghiệp	Dự án							

UBND TỈNH TÂY NINH

BIỂU KHÁI TOÁN
NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Biểu số 07

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Khái toán	Chia ra					Ghi chú
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng**							
1	Đường giao thông đến trung tâm xã							
2	Trụ sở làm việc của xã							
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn							
4	Nhà văn hóa xã							
5	Phòng học cho học sinh các cấp							
6	Công trình điện 0,4 KW							
7	Công trình nước sạch							
8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối							
9	Đường giao thông đến thôn							
10	Nhà văn hóa thôn							
II	**Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc**							
1	Kinh phí mua bảo hiểm y tế							
2	Kinh phí cho học sinh trường dân tộc nội trú							
3	Kinh phí cho học sinh dân tộc bán trú							
4	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo							
5	Kinh phí hỗ trợ đất ở							
6	Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất							
7	Kinh phí hỗ trợ trồng rừng							
8	Kinh phí hỗ trợ khởi nghiệp							
....	.....							